

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		461.450.412.146	443.900.017.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	39.907.258.807	91.466.408.824
111	1. Tiền		36.207.258.807	58.846.450.102
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.700.000.000	32.619.958.722
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.892.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.892.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		353.432.087.383	311.366.515.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	297.641.740.453	268.321.635.482
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.959.004.983	7.795.430.367
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		17.821.750.000	13.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	45.680.268.733	32.440.757.401
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.670.676.786)	(10.491.307.806)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	7.310.023.416	28.536.124.267
141	1. Hàng tồn kho		7.310.023.416	28.536.124.267
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.909.042.540	12.530.969.463
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	3.102.381.229	3.232.481.894
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.132.098.818	7.145.341.246
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		674.562.493	2.153.146.323
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		542.580.270.219	383.765.634.718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.175.827.914	3.435.827.914
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		728.233.000	1.736.233.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	8.447.594.914	1.699.594.914
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		370.015.231.924	249.008.659.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	292.575.620.056	160.835.649.577



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

222	- Nguyên giá		454.203.429.128	313.346.869.459
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.627.809.072)	(152.511.219.882)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	35.194.740.997	43.936.610.629
225	- Nguyên giá		61.193.085.134	61.193.085.134
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.998.344.137)	(17.256.474.505)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	42.244.870.871	44.236.399.440
228	- Nguyên giá		55.358.093.879	55.138.093.879
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.113.223.008)	(10.901.694.439)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.483.358.890	60.478.914.105
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.483.358.890	60.478.914.105
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		14.684.863.209	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.684.863.209	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		128.220.988.282	70.842.233.053
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	127.839.953.282	70.658.142.663
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		381.035.000	184.090.390
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.004.030.682.366	827.665.652.716

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		511.637.025.639	334.652.676.233
310	I. Nợ ngắn hạn		335.434.873.113	262.917.705.696
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	178.294.341.150	144.460.911.994
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.832.309.891	297.603.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.731.375.884	4.024.967.934
314	4. Phải trả người lao động		7.310.944.916	11.587.877.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.787.682.055	924.714.123
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		461.613.687	758.549.742
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.416.241.967	44.383.802.631
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	103.021.140.371	56.270.845.423
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.579.223.192	208.433.275
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		176.202.152.526	71.734.970.537

085
G T
HÂN
FC
T.P.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	5.649.604.302	6.177.730.360
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	167.065.861.779	63.372.268.563
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.486.686.445	2.184.971.614
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		492.393.656.727	493.012.976.483
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	492.393.656.727	493.012.976.483
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8.197.444.920	8.197.444.920
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.944.983.714	3.351.405.177
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		53.473.076.316	49.115.297.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		46.043.163.710	34.753.419.610
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.429.912.606	14.361.878.319
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		30.268.331.565	35.839.008.245
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.004.030.682.366	827.665.652.716

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

M.S.D.N: 0101010101
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINAFCO
H. THANH TRÍ TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	301.424.112.811	280.019.763.014	1.084.895.244.047	1.182.061.288.901
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	31.501.818	289.571.545
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		301.424.112.811	280.019.763.014	1.084.863.742.229	1.181.771.717.356
11	4. Giá vốn hàng bán	25	280.230.815.408	258.662.363.892	1.013.365.312.921	1.100.081.296.608
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		21.193.297.403	21.357.399.122	71.498.429.307	81.690.420.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.560.065.149	3.577.942.482	7.899.824.525	3.978.922.884
22	7. Chi phí tài chính	27	5.488.087.731	2.555.486.040	13.089.789.435	7.018.733.194
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.950.176.386	1.922.734.153	12.514.867.039	6.758.129.277
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		(361.667.073)		(1.139.054.533)	
25	9. Chi phí bán hàng		155.556.914	135.980.922	485.477.344	431.069.939
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.372.545.201	15.115.985.130	52.608.154.484	46.836.925.498
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		375.505.632	7.127.889.512	12.075.778.037	31.382.615.001
31	12. Thu nhập khác	28	15.936.102.577	1.044.891.660	21.730.956.266	7.431.616.833
32	13. Chi phí khác	29	10.695.012.754	989.623.289	13.484.063.737	8.819.427.230
40	14. Lợi nhuận khác		5.241.089.823	55.268.371	8.246.892.529	(1.387.810.397)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.616.595.455	7.183.157.883	20.322.670.566	29.994.804.604
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.088.418.173	1.038.654.382	6.971.934.928	6.634.864.847
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(196.944.610)	10.848.640	(196.944.610)	114.159.971
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.725.121.892	6.133.654.861	13.547.680.248	23.245.779.786
	trong đó:					
61	18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.988.366.397	1.381.083.828	6.117.767.641	8.883.901.467
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		(263.244.503)	4.752.571.033	7.429.912.606	14.361.878.319
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	(8)	141	220	425
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	32	(8)	141		425

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Le Thi Minh Phuong

Le Thi Minh Phuong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2016	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		20.322.670.565	29.994.804.604
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao và phân bổ	02		42.426.524.193	34.573.294.620
	- Các khoản dự phòng	03		1.624.424.635	(2.555.559.722)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	2.641.414.171
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.108.507.433)	(2.060.405.295)
	- Chi phí lãi vay	06		12.514.867.039	6.758.129.277
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.779.978.999	69.351.677.655
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.408.794.790)	(16.348.919.022)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.226.100.851	(15.568.281.761)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		31.222.156.503	39.025.195.811
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.451.653.858)	(1.356.082.811)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	16.200.000.000
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.425.798.689)	(6.725.764.524)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.694.156.035)	(16.477.707.770)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(442.550.907)	(797.770.900)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		3.805.282.073	67.302.346.677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.643.713.625)	(31.211.121.447)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.865.610.365	977.734.911
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.892.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.823.917.742)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.642.000.000	12.597.600.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		988.041.676	1.742.789.258
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(153.863.979.326)	(15.892.997.278)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	361.603.828.279	116.951.084.992
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(210.566.465.327)	(87.536.500.108)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.313.474.788)	(8.842.096.235)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.226.926.900)	(33.032.740.050)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	98.496.961.264	(12.460.251.401)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51.561.735.989)	38.949.097.998
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.466.408.824	52.507.089.010
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.585.972	10.221.816
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.907.258.807	91.466.408.824

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Tầng 6, tòa nhà AVS - Số 14 Trương Quyền, P.6, Q.3, TP. HCM	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần tiếp vận Bắc Việt	P9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Hải Phòng	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.
-------------------------------------	---	---

(*) Đây là Công ty con do Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 27 ngày 25 tháng 08 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xỉ perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniắc hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	878.566.712	903.238.995
Tiền gửi ngân hàng	35.328.692.095	57.943.211.107
Các khoản tương đương tiền	3.700.000.000	32.619.958.722
	39.907.258.807	91.466.408.824
04 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	297.641.740.453	268.321.635.482
	297.641.740.453	268.321.635.482
05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu lãi tiền gửi	957.607.881	75.447.956
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	18.628.890.642	7.416.215.838
Tạm ứng	10.659.485.235	12.231.784.952
Kỹ quỹ, ký cược	3.661.325.400	3.722.826.200
Phải thu bồi thường thiệt hại	2.902.242.305	2.494.379.200
Các khoản khác	4.362.724.721	1.992.110.706
	45.680.268.733	32.440.757.401
06 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2016	01/01/2016
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	7.127.255.624	6.440.631.236
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	182.767.792	5.647.209.517
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	16.448.283.514
	7.310.023.416	28.536.124.267
07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ	1.030.780.515	327.663.502
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.071.600.714	2.904.818.392
	3.102.381.229	3.232.481.894
08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	8.447.594.914	1.699.594.914
	8.447.594.914	1.699.594.914

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	107.311.314.234	28.976.647.103	174.656.601.608	2.402.306.514	313.346.869.459
Mua mới trong năm	340.650.400	3.078.829.908	35.438.404.736	377.176.626	39.235.061.670
Chuyển nhượng nội bộ VFC	0	(0)	-	-	(0)
Xây dựng cơ bản hoàn thành	99.331.603.809	9.529.325.441	872.379.546	2.242.683.899	111.975.992.695
Bàn giao cho Cty con	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	10.145.424.247	-	10.145.424.247
Thanh lý nhượng bán	(28.340.668)	(1.268.403.992)	(19.203.174.284)	-	(20.499.918.944)
Số dư cuối kỳ	206.955.227.775	40.316.398.459	201.909.635.853	5.022.167.039	454.203.429.128
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	35.415.263.816	18.767.646.403	96.841.086.316	1.487.223.343	152.511.219.882
Tăng trong năm	8.453.003.191	4.589.826.976	15.651.728.164	419.547.361	29.114.105.692
Tặng/giảm khác	-	-	40.354.359	-	40.354.359
Thanh lý nhượng bán	(28.340.668)	(1.268.403.992)	(18.741.126.199)	-	(20.037.870.859)
Số dư cuối kỳ	43.839.926.339	22.089.069.387	93.792.042.640	1.906.770.704	161.627.809.072
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	71.896.050.418	10.209.000.700	77.815.515.292	915.083.171	160.835.649.577
Số dư cuối kỳ	163.115.301.437	18.227.329.073	108.117.593.213	3.115.396.335	292.575.620.056

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		61.193.085.134			61.193.085.134
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	61.193.085.134	-	-	61.193.085.134
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		17.256.474.505			17.256.474.505
Số tăng trong kỳ	-	8.741.869.632	-	-	8.741.869.632
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		8.741.869.632			8.741.869.632
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	25.998.344.137	-	-	25.998.344.137
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	43.936.610.629	-	-	43.936.610.629
Tại ngày cuối năm	-	35.194.740.997	-	-	35.194.740.997

TSCĐ thuê tài chính là xe nâng và vỏ container.

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	47.638.971.227		7.499.122.652		55.138.093.879
Số tăng trong kỳ	-	-	220.000.000	-	220.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	220.000.000	-	220.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.638.971.227	-	7.719.122.652	-	55.358.093.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.923.221.521		4.978.472.918		10.901.694.439
Số tăng trong kỳ	955.261.826	-	1.256.266.743	-	2.211.528.569
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	955.261.826		1.256.266.743		2.211.528.569
- <i>Tăng khác</i>					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.878.483.347	-	6.234.739.661	-	13.113.223.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.715.749.706	-	2.520.649.734	-	44.236.399.440
Tại ngày cuối kỳ	40.760.487.880	-	1.484.382.991	-	42.244.870.871

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	15.563.457.996	11.130.798.806
Dự án Logistic Hậu Giang	-	43.917.460.005
Dự án Logistic Thanh trì	707.157.276	4.365.998.103
Dự án Logistic Đà Nẵng	-	6.277.645
Một số dự án khác	4.212.743.618	1.058.379.546
	20.483.358.890	60.478.914.105

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công cụ dụng cụ	4.210.765.438	817.512.429
Chi phí quyền sử dụng đất	113.604.015.117	63.966.380.256
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.025.172.727	5.874.249.978
	<u>127.839.953.282</u>	<u>70.658.142.663</u>
14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	178.294.341.150	144.460.911.994
	<u>178.294.341.150</u>	<u>144.460.911.994</u>
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.484.868.284	560.337.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.275.379.547	1.816.379.605
Thuế thu nhập cá nhân	464.953.323	1.325.897.550
Các loại thuế khác	506.174.730	322.352.866
	<u>5.731.375.884</u>	<u>4.024.967.934</u>
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí lãi vay trích trước	161.194.633	72.126.283
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	2.835.962.035	409.729.892
Chi phí XD CB	10.528.244.060	
Chi phí phải trả khác	1.262.281.327	442.857.948
	<u>14.787.682.055</u>	<u>924.714.123</u>
17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	780.608.232	526.513.795
Cổ tức	7.863.932.370	37.729.805.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.372.891.585	1.442.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.398.809.780	4.684.582.986
	<u>20.416.241.967</u>	<u>44.383.802.631</u>
18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay ngắn hạn	94.101.461.560	46.957.370.635
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.919.678.810	9.313.474.788
	<u>103.021.140.371</u>	<u>56.270.845.423</u>
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.649.604.302	6.177.730.360
	<u>5.649.604.302</u>	<u>6.177.730.360</u>
20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay dài hạn	140.061.076.915	27.867.188.154
Nợ thuê tài chính dài hạn	27.004.784.864	35.505.080.409
	<u>167.065.861.779</u>	<u>63.372.268.563</u>
<i>Ghi chú: Số liệu đầu năm đã được trình bày lại, giảm 872.000.000đ do phân loại lại nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.486.686.445	2.184.971.614
	<u>3.486.686.445</u>	<u>2.184.971.614</u>

22.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)		11.293.586.504	2.832.602.269	40.627.382.631	29.773.572.048	473.042.676.696
Lãi trong kỳ năm			4.898.145.384				518.802.908	14.361.878.319	8.883.901.467	23.245.779.786
Trích lập các quỹ								(5.416.948.292)	(74.465.270)	(74.465.270)
Quỹ khen thưởng								(457.014.730)		(457.014.730)
Chia cổ tức									(2.744.000.000)	(2.744.000.000)
Tặng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	-	11.293.586.504	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.483
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)		11.293.586.504	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.483
Lãi trong năm								7.429.912.606	6.117.767.641	13.547.680.248
Trích lập các quỹ								(3.072.134.219)	(1.191.444.321)	(3.670.000.003)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái							593.578.537			
Chia cổ tức									(13.437.000.000)	(13.437.000.000)
Tặng/ giảm khác									2.940.000.000	2.940.000.000
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	-	11.293.586.504	3.944.983.714	53.473.076.316	30.268.331.565	492.393.656.727

22.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chi trên lợi nhuận các năm trước		
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

22.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	3.166	19.306
EUR	33.09	81
GBP	100	100
Nợ khó đòi đã xử lý	3.436.254.635	3.436.254.635

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Doanh thu bán hàng	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.424.112.811	280.019.763.014
	301.424.112.811	280.019.763.014

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Giá vốn của hàng bán	-	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	280.230.815.408	258.662.363.892
	280.230.815.408	258.662.363.892

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.038.340	23.749.730
Lãi kinh doanh chứng khoán	732.440.837	2.167.985.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.585.972	11.408.748
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.221.816

Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	810.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	554.577.188
	1.560.065.149	3.577.942.482
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Lãi tiền vay	4.950.176.386	1.922.734.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.641.791	813.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	419.542.281	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Lỗ bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	602.400.000
Chi phí tài chính khác	5.727.273	29.538.659
	5.488.087.731	2.555.486.040
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Thanh lý TSCĐ	17.998.718.182	313.636.363
Thu bồi thường	1.070.292.392	665.360.100
Các khoản khác	48.910.185	65.895.197
Giảm Chuyển nhượng QSD đất cho Cty Thành Long	(3.181.818.182)	-
	15.936.102.577	1.044.891.660
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.222.829.488	-
Chi bồi thường	1.885.824.759	651.588.783
Các khoản khác	2.586.358.507	338.034.506
	10.695.012.754	989.623.289
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.088.418.173	1.038.654.382
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(196.944.610)	10.848.640
Cộng	2.891.473.563	1.049.503.022
31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế	(263.244.503)	4.752.571.033
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(263.244.503)	4.752.571.033
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8)	141

32 . **LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế	(263.244.503)	4.752.571.033
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(263.244.503)	4.752.571.033
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8)	141

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang